

## TCLS Grade 3 words and phrases

Word	Pinyin	Phrase	Pinyin	Meaning	Book
王	wáng	王先 生	wáng xiānshēng	Mr. Wang	3.1
		王 冠	wángguàn	crown	3
文	wén	中 文	zhōngwén	the Chinese language	3
		文 字	wénzì	character	3
許	xǔ	許 多	xǔduō	many	3
		也 許	yěxǔ	perhaps	3
川	chuān	河 川	héchuān	river	3
		山 川	shānchuān	mountains and rivers	3
半	bàn	半 天	bàntiān	half a day; a long while	3
		一 半	yíbàn	half	3
站	zhàn	站 著	zhàn zhe	standing	3
		車 站	chēzhàn	station	3
寫	xiě	寫 字	xiě zì	to write	3
		寫 信	xiě xìn	to write a letter	3
咬	yǎo	咬 一 口	yǎo yīkǒu	to take a bite	3
表	biǎo	表 哥	biǎo gē	an elder male cousin	3
		表 演	biǎoyǎn	to perform; a performance	3
示	shì	表 示	biǎoshì	to express; indication	3
收	shōu	收 到	shōudào	to receive	3
		回 收	huíshōu	to recycle	3
點	diǎn	五 點 半	wǔ diǎn bàn	half past five	3
		點 心	diǎnxīn	snacks; refreshments	3
事	shì	事 情	shìqíng	matter; business	3
		故 事	gùshì	story	3
秋	qiū	秋 天	qiūtiān	fall; autumn	3.2
		中 秋 節	zhōngqiū jié	the Mid-Autumn Festival	3
晚	wǎn	晚 上	wǎnshàng	evening; night	3
		晚 安	wǎnān	Good evening/night!	3
井	jǐng	井 水	jǐng shuǐ	water from a well	3
		一 口 井	yìkǒu jǐng	a well	3
隻	zhī	兩 隻 鳥	liǎng zhī niǎo	two birds	3

面	miàn	面	miàn	具	jù	mask	3		
		裡	lǐ	面	miàn	inside	3		
亮	liàng	月	yuè	亮	liàng	the moon	3		
		漂	piāo	亮	liàng	beautiful	3		
掉	diào	掉	diào	下	xià	來	lái	to fall	3
		擦	cā	掉	diào	to wipe; to erase	3		
拉	lā	拉	lā	開	kāi	to pull open	3		
		拉	lā	肚	dù	子	zi	diarrhea	3
最	zuì	最	zuì	好	hǎo	the best	3		
		最	zuì	後	hòu	the last	3		
放	fàng	放	fàng	學	xué	the class is dismissed	3		
		放	fàng	起	qǐ	來	lái	to put in	3
抬	tái	抬	tái	頭	tóu	to raise one's head	3		
		抬	tái	起	qǐ	來	lái	to lift	3
頭	tóu	頭	tóu	痛	tòng	headache	3		
		頭	tóu	髮	fà	hairs	3		
興	xìng	興	xìng	趣	qù	interest	3		
		高	gāo	興	xìng	happy	3		
公	gōng	老	lǎo	公	gōng	old man	3.3		
		公	gōng	園	yuán	park	3		
豆	dòu	黃	huáng	豆	dòu	soy bean	3		
		豆	dòu	腐	fǔ	bean curd	3		
種	zhòng	種	zhòng	花	huā	to plant flowers	3		
		種	zhòng	子	zǐ	seed	3		
成	chéng	收	shōu	成	chéng	to reap; harvest	3		
		成	chéng	功	gōng	to succeed; success	3		
玉	yù	玉	yù	米	mǐ	corn	3		
		玉	yù	鐫	juàn	jade bracelet	3		
等	děng	等	děng	一	yī	下	xià	later; Wait a minute!	3
		等	děng	於	yú			to equal	3
東	dōng	東	dōng	西	xī	things	3		
		東	dōng	方	fang	the east	3		
西	zī	西	zī	方	fang	the west	3		
		西	zī	裝	zhuāng	suit	3		

瓜	guā	哈密瓜	hāmíguā	honeydew melon	3
		傻瓜	shǎguā	fool	3
南	nán	南极	nánjí	pumpkin	3
		南極		Antartic	3
直	zhí	一直	yìzhí	always	3
		直线	zhíxìan	straight line	3
现	xiàn	现在	xiànzài	now	3
		现金	xiànjīn	cash	3
空	kòng	空位	kòngwèi	a vacant seat	3
		太空人	tàikōng rén	astronaut	3
期	qī	日期	rìqí	date	3.4
		星期	xīngqí	week	3
邊	biān	海邊	hǎibiān	seashore; beach	3
		北邊	běibiān	the north; the northern part	3
非	fēi	非常	fēicháng	very	3
		非洲	fēizhōu	Africa	3
常	cháng	常	chángcháng	often	3
		時常	shícháng	often	3
具	jù	家具	jiājù	furniture	3
		工具	gōngjù	tool	3
動	dòng	動物	dòngwù	animal	3
		動物園	dòngwùyuán	zoo	3
物	wù	禮物	lǐwù	present; gift	3
		生物	shēngwù	a living thing; biology	3
洋	yáng	海洋	haiyáng	ocean	3
世	shì	世界	shìjìè	the world	3
		世纪	shìjì	century	3
界	jiè	界線	jièxiàn	boundary; border line	3
		邊界	biānjiè	border	3
美	měi	美國	měiguó	The United States of America	3
		美術	měishù	fine arts	3
忘	wàng	忘記	wàngjì	to forget	3
原	yuàn	原來	yuánlái	originally	3
		原諒	yuánliàng	to forgive	3

食	shí	食 物	shíwù	food	3
		食譜	shípǔ	recipe	3
台	tái	台 北	táiběi	Tapei	3.5
		台上	tái shàng	on the stage	3
北	běi	北 方	běifāng	the north; in the northern part of	3
		北極	běijí	polar bear	3
國	guó	國 旗	guóqí	the national flag	3
		國家	guójiā	nation	3
電	diàn	電 視	diànshì	television	3
		電腦	diànnǎo	computer	3
片	piàn	卡 片	kǎpiàn	card	3
		相 片	xiàngpiàn	photo	3
衣	yī	衣 服	yīfú	clothes	3
		雨 衣	yǔyī	raincoat	3
記	jì	日 記	rìjì	diary	3
		記 得	jìdé	to remember	3
今	jīn	今 天	jīntian	today	3
		今 年	jīnnián	this year	3
絲	sī	絲 路	sī lù	The Silk Road	3
		肉絲 炒飯	ròu sī chǎofàn	fried rice with shredded meat	3
巾	jīn	圍 巾	wéi jīn	scarf	3
		毛 巾	máo jīn	towel	3
金	jīn	金 魚	jīnyú	gold fish	3
		金牌	jīnpái	gold metal	3
色	sè	金 色	jīnsè	gold color	3
		彩色 筆	cǎisè bì	color marker	3
買	mǎi	買 東 西	mǎi dōngxī	shopping	3
		買 菜	mǎi cài	to buy food	3
定	dìng	一 定	yídìng	certainly	3
		決定	juédìng	to decide	3
路	lù	路 邊	lù biān	on the side of the road	3.6
		馬路	mǎlù	road	3
身	shēn	身 體	shēntǐ	body	3
		身高	shēngāo	the height of a person	3

穿	chuān	穿 衣 穿 鞋	chuān yī chuān xié	to wear clothes to put on shoes	3
比	bǐ	比 比 看 比 賽	bǐ bì kàn bǐsài	to compare contest	3
對	duì	答 對 了 對 不 起	dáduì le duìbùqǐ	Correct! Sorry!	3
能	néng	可 能 不 能	kěnéng bùnéng	possible cannot	3
陽	yáng	陽 台 太陽 眼鏡	yángtái tài yáng yǎnjìng	balcony sunglasses	3
吹	chuī	吹 風 機 吹 口 哨	chuīfēngjī chuī kǒushào	hair dryer whistle	3
於	yú	於 是 終 於	yúshì zhōngyú	so; thereafter finally	3
冷	lěng	冷 水 很 冷	lěngshuǐ hěn lěng	cold water very cold	3
熱	rè	很 热 熱 鬧	hěn rè rènào	very hot bustling; cheerful	3
累	lèi	很 累	hěn lèi	very tired	3
自	zì	自 來 水 自 私	zìlái shuǐ zìsī	tap water selfish	3
己	jǐ	自 己	zìjǐ	self	3
樂	lè	快 樂 音 樂	kuàilè yīnyuè	happy music	3.7
樣	yàng	一 樣 樣 子	yíyàng yàngzi	same apparence; style	3
做	zuò	做 事 做 功課	zuò shì zuò gōngkè	to do; to work to do homework	3
飯	fàn	晚 飯 做 飯	wǎnfàn zuò fàn	dinner to cook meals	3
氣	qì	天 氣 空 氣	tiānqì kōngqì	weather air	3
完	wán	做 完 了 完 成	zuò wánliào wánchéng	done to accomplish	3

車	chē	校 車	xiào chē	school bus	3
		公 共 汽 車	gōnggōng qìchē	bus	3
帶	dài	安 全 帶	ānquán dài	seatbelt	3
		皮 帶	pídài	belt	3
全	quán	全 家	quán jiā	whole family	3
		全 部	quánbù	the whole	3
奇	wí	奇 怪	qíguài	strange	3
		好 奇	hàoqí	curious	3
怪	guài	怪 獸	guàishòu	monster	3
		怪 別 人	guài biérén	to blame a person for ...	3
吋	cùn	一 吋	yí cùn	one inch	3
次	cì	這 次	zhècì	this time	3
		三 次	sāncì	three times	3
像	xiàng	好 像	hǎoxiàng	to seem	3
		好 像	hěn xiàng	alike; similar	3
房	fáng	房 間	fángjiān	room	3.8
		書 房	shūfáng	study room	3
囱	cōng	煙 囧	yāncōng	chimney	3
窗	chuāng	窗 簾	chuānglián	curtain	3
		車 窗	chē chuāng	car window	3
戶	hù	窗 戶	chuāng hù	window	3
		戶 頭	hùtóu	account	3
方	fāng	正 方 形	zhèngfāngxíng	square	3
		方 向	fāngxiàng	direction	3
錢	qián	零 用 錢	língyòng qián	allowance	3
		花 錢	huā qián	to spend money	3
打	dǎ	打 開	dǎkāi	to open	3
		打 字	dǎzì	to typewrite	3
元	yuán	一 元	yìyuán	one dollar	3
		元 旦	yuándàn	New Year's Day	3
數	shù	數 學	shù xué	mathematics	3
		數 一 數	shǔ yī shǔ	to count	3
存	cún	存 錢	cún qián	to save money	3
		存摺	cúnzhé	a bankbook	3

賣	mài	賣	賣	dōngxī	to sell things	3
		掉	了	le	has been sold	3
銀	yìn	銀	牌	yínpái	silver medal	3
		銀	河	yínhé	the Milky Way	3
行	háng	銀	行	yínháng	bank	3
		不	行	bùxíng	not allowed	3
謝	xiè	謝	謝	xièxiè	to thank	3
		花	了	huā xiè le	faded	3
眼	yǎn	眼	睛	yǎnjīng	eye	3.9
		眼	淚	yǎnlèi	tears	3
鏡	jìng	眼	鏡	yǎnjìng	glasses	3
		放	大	fàngdàjìng	magnifying glass	3
樓	lóu	樓	梯	lóutī	stairway	3
		樓	上	lóu shàng	upstairs	3
廚	chú	廚	房	chúfáng	kitchen	3
		廚	師	chúshī	a cook	3
院	yuàn	院	子	yuànzi	yard	3
		醫	院	yīyuàn	hospital	3
客	kè	客	人	kèrén	guest	3
		請	客	qǐngkè	to treat	3
洗	xǐ	洗	澡	xǐzǎo	to take a bath	3
		洗	衣	xǐyījī	washing machine	3
間	jiān	洗	手	xǐshǒujīan	restroom	3
		中	間	zhōngjiān	middle	3
椅	yǐ	椅	子	yǐzi	chair	3
桌	zhuō	書	桌	shūzhuō	desk	3
		飯	桌	fànzhuzhuō	dining table	3
發	fā	發	明	fāmíng	to invent	3
		發	現	fāxiàn	to discover	3
時	shí	時	間	shí jiān	time	3
		時	候	Shíhòu	time; while	3
候	hòu	氣	候	qìhòu	climate	3
		問	候	wènhòu	to greet	3
床	chuáng	起	床	qǐchuáng	to get up	3

		床	單	chuángdān	bed sheet	3	
平	píng	平	原	píngyuán	plain	3.1	
		公	平	gōngpíng	fair	3	
升	shēng	升	旗	shēngqí	to hoist a flag	3	
		直	升	機	zhíshèngjī	helicopter	3
落	luò	落	葉	luòyè	fallen leaves	3	
		降	落	傘	jiàngluòsǎn	parachute	3
活	huó	活	動	huódòng	activity	3	
		生	活	shēnghuó	life	3	
城	chéng	城	市	chéngshì	city	3	
		中	國	城	zhōngguó chéng	Chinatown	3
市	shì	市	場	shìchǎng	market	3	
		市	長	shìzhǎng	mayor	3	
農	nóng	農	夫	nóngfū	farmer	3	
		農	場	nóngchǎng	farm	3	
村	cūn	農	村	nóngcūn	rural area; countryside	3	
場	chǎng	操	場	cāochǎng	playground	3	
		體	育	tǐyùchǎng	stadium	3	
州	zhōu	州	長	zhōuzhǎng	governor	3	
		加	州	jiā zhōu	California	3	
民	mín	人	民	rénmín	people	3	
		公	民	gōngmín	citizen	3	
洲	zhōu	美	洲	měizhōu	America	3	
		亞	洲	yàzhōu	Asia	3	
化	huà	文	化	wénhuà	culture	3	
		化	石	huàshí	fossil	3	
亞	yà	亞	軍	yàjūn	runner-up	3	
		亞	裔	yà yì	Asian American	3	